

PHIẾU PHÒNG VẤN SÂU VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ CÔNG BỐ QUỐC TẾ CỦA GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Xu hướng quốc tế hoá trong nghiên cứu khoa học đã trở thành một hướng phát triển tất yếu ở các nước đang phát triển trong những năm gần đây. Theo xu hướng đó, việc giảng viên các trường đại học cần nâng cao hoạt động nghiên cứu theo hướng tiếp cận quốc tế là điều cần thiết. Trong đó, việc nâng cao số lượng lẫn chất lượng của những công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí quốc tế, đặc biệt là các tạp chí được công nhận trên thế giới, ví dụ như các tạp chí nằm trong danh mục ISI Clavirate Web of Science hoặc Scopus nắm giữ vị trí quan trọng. Trong nghiên cứu cụ thể này, Nhóm nghiên cứu kì vọng quý thầy cô, quý nhà nghiên cứu sẽ trả lời các câu hỏi được đưa ra nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả công bố quốc tế của giảng viên đại học Việt Nam

Kết quả khảo sát chỉ nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học và đề xuất lời khuyên và lời nhận định hữu ích sát sao hơn cho các nhà Trường, nhà lập pháp về vấn đề phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên

Trân trọng cảm ơn!

A. Xin anh/chị cho biết một số thông tin cá nhân

(lựa chọn phương án phù hợp hoặc viết vào chỗ trống)

Câu 1: Giới tính:

1. Nam 2. Nữ 3. Không muốn tiết lộ

Câu 2: Tuổi:

1. Dưới 25 2. Từ 26 đến 30
 3. Từ 31 đến 35 4. Từ 36 đến 40
 5. Từ 41 đến 45 6. Từ 46 đến 50
 7. Trên 51 tuổi

Câu 3: Học vị của anh/chị:

1. Cử nhân nhưng chưa học cao học
 2. Cử nhân và đang là học viên cao học
 3. Thạc sĩ nhưng chưa học nghiên cứu sinh
 4. Thạc sĩ và đang là nghiên cứu sinh
 5. Tiến sĩ hoặc Tiến sĩ khoa học

Câu 4: Chức danh khoa học của anh/chị:

1. PGS/GS 2. Không phải là PGS/GS

Câu 5: Loại hình trường của anh/chị:

1. Đại học quốc gia hoặc đại học vùng 2. Trường đại học tự chủ theo NQ 77
 3. Trường Đại học công lập khác 4. Đại học ngoài công lập

Câu 6: Chuyên ngành chính của anh/chị:

Câu 7: Kinh nghiệm nghề nghiệp:

(tính từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên với một cơ sở giáo dục đại học cho đến hiện tại):

1. Từ 15 năm trở lên 2. Từ 10 đến 15 năm
 3. Từ 5 đến 10 năm 4. Dưới 5 năm

Câu 8: Thời gian đào tạo hoặc nghiên cứu/thực tập ở nước ngoài:

1. Từ 2 năm trở lên 2. Dưới 2 năm 3. Chưa bao giờ

Câu 9: Tự đánh giá về trình độ tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác:

1. Giỏi 2. Khá 3. Trung bình 4. Kém

Câu 10: Tổng số bài viết/chương sách khoa học đã công bố với tư cách là tác giả/đồng tác giả trên các tạp chí/sách được Scopus/ISI (bao gồm SSCI, SCIE, ESCI, AHCI) chỉ mục: _____

Câu 11: Tổng số bài viết/chương sách khoa học đã công bố với tư cách là tác giả thứ nhất/tác giả liên hệ trên các tạp chí/sách được Scopus/ISI (bao gồm SSCI, SCIE, ESCI, AHCI) chỉ mục: _____

Câu 12: Số bài báo trên các tạp chí quốc tế được Scopus/ISI (bao gồm SSCI, SCIE, ESCI, AHCI) chỉ mục mà anh/chị đã tham gia làm phản biện (reviewer):

1. Chưa có bài nào 2. Từ 1 – 5 bài
 3. Từ 6 – 10 bài 4. Trên 10 bài

Câu 13: Số tạp chí quốc tế được Scopus/ISI (bao gồm SSCI, SCIE, ESCI, AHCI) chỉ mục mà anh/chị đã làm thành viên biên tập viên (editor/associate editor):

1. Chưa bao giờ 2. Từ 1 – 3 tạp chí 3. Trên 3 tạp chí

B. Nội dung bảng hỏi chính (khoanh tròn phương án phù hợp)

1.1. Nguồn tài liệu trong nước phục vụ nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.1?

.....
.....
.....
.....

1.2. Nguồn tài liệu nước ngoài phục vụ nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.2?

.....
.....

.....
.....
1.3. Ý tưởng/chủ đề nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.3?

.....
.....
.....

.....
.....
1.4. Dữ liệu nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.4?

.....
.....
.....

.....
.....
1.5. Thiết bị thí nghiệm hoặc công cụ, phần mềm thực hiện nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.5?

.....
.....
.....

.....
.....
1.6. Khả năng đọc tài liệu bằng ngoại ngữ có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.6?

.....
.....
.....

.....
.....
1.7. Khả năng viết bằng ngoại ngữ có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.7?

.....
.....
.....

.....
.....
1.8. Khả năng tìm kiếm nguồn tài trợ phục vụ nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.8?

.....
.....
.....

1.9. Thời gian tập trung dành cho nghiên cứu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.9?

.....
.....
.....

1.10. Khả năng phân tích dữ liệu có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.10?

.....
.....
.....

1.11. Việc kết nối hợp tác với các đồng nghiệp trong nước có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.11?

.....
.....
.....

1.12. Việc kết nối hợp tác với các đồng nghiệp quốc tế có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.12?

.....
.....
.....

1.13. Việc tìm được tạp chí phù hợp có mức độ quan trọng như thế nào?

1. Không quan trọng 2. Bình thường 3. Quan trọng 4. Rất quan trọng

Xin anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về phần trả lời của mình cho câu hỏi 1.13?

.....
.....

.....
.....
1.14. Trong các câu từ 1.1 đến 13.2 kể trên, chúng tôi đã liệt kê 13 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên Việt Nam. Theo các anh, chị, về mặt thuật ngữ, có cần phải điều chỉnh đối với yếu tố nào không?

.....
.....
.....

1.15. Ngoài các yếu tố trên thì còn yếu tố nào có tác động quan trọng hoặc rất quan trọng tới việc công bố quốc tế? Anh, chị vui lòng giải thích rõ hơn về những yếu tố đó

.....
.....
.....
.....

BÁO CÁO XỬ LÝ VÀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU PHÒNG VẤN SÂU

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp Delphi được phát triển lần đầu tiên bởi RAND Corporation vào những năm 1960 để khám phá các ý tưởng và tìm kiếm sự đồng thuận giữa các chuyên gia (Gordon, 2003; Mahajan et al., 1976). Ngày nay, phương pháp này được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau, ví dụ điều dưỡng (Keeney et al., 2001); tiếp thị (Bonnemaizon et al., 2007); du lịch (Chen et al., 2017); nghiên cứu đô thị (Perveen et al., 2017); và giáo dục (Popov et al., 2019). Theo Keeney và cộng sự (2001), phương pháp Delphi sử dụng một quy trình lặp đi lặp lại để đạt được sự đồng thuận từ các chuyên gia khác nhau xung quanh một vấn đề nhất định. Công bố quốc tế vẫn là một vấn đề mới xuất hiện tại Việt Nam và do đó, sự đồng thuận giữa các học giả người có kinh nghiệm trong việc xuất bản quốc tế là rất quan trọng. Phương pháp Delphi thường bắt đầu bằng một cuộc phỏng vấn để thăm dò ý kiến từ các chuyên gia về vấn đề được đưa ra. Dựa trên kết quả của vòng phỏng vấn (vòng 1), và kết hợp với việc tìm kiếm tài liệu, các nhà nghiên cứu sau đó thiết kế một bảng câu hỏi cho vòng thứ hai. Trong vòng thứ hai, các chuyên gia được yêu cầu hoàn thành các bảng câu hỏi bằng thang điểm đánh giá số. Họ cũng được yêu cầu cung cấp giải thích cho các câu trả lời của họ và đề xuất điều chỉnh bảng câu hỏi nếu cần thiết. Các câu trả lời và phản hồi từ các chuyên gia từ vòng đầu tiên được sử dụng làm đầu vào để điều chỉnh bộ câu hỏi trong các vòng tiếp theo. Quá trình lặp đi lặp lại đến khi đạt được một mức đồng thuận nhất định giữa các chuyên gia đang (McKenna, 1994). Đôi khi, các nhà nghiên cứu có thể bỏ qua cuộc phỏng vấn trong vòng đầu tiên và nghiên cứu của Delphi sau đó bắt đầu với các bảng câu hỏi ngay lập tức (Irvine, 2005).

3.1 Người tham gia

Các nhà khoa học đã có ít nhất một công bố quốc tế trên các tạp chí được chỉ mục ISI Web of Science hoặc Scopus đã được chọn để tham gia vào nghiên cứu Delphi này. Nhóm nghiên cứu đã mời 51 người đáp ứng các tiêu chí trên. Tất cả 51 người tham gia tiềm năng này đều có mối liên hệ cá nhân với các đồng tác giả của nghiên cứu này. Theo McKenna (1994), vì một tỷ lệ phản hồi cao trong các vòng liên tiếp trong nghiên cứu Delphi là quan trọng, quan hệ cá nhân với các nhà nghiên cứu là yếu tố quan trọng.

Cuối cùng, 35 cá nhân đã đồng ý tham gia vào vòng 1 của nghiên cứu (tỷ lệ chấp nhận 69%). Endacott, Clifford và Tripp (Endacott et al., 1999) khuyến nghị rằng số lượng người tham gia thích hợp trong một nghiên cứu sử dụng phương pháp Delphi là từ 20 đến 50 người. Do đó, nhóm nghiên cứu trong vòng 1 gồm 35 người tham gia của chúng tôi đã đạt yêu cầu.

Bảng 2: Đặc điểm cá nhân của những người tham gia nghiên cứu

Đặc điểm của người tham gia	Vòng 1		Vòng 2	
	số lượng	%	Số lượng	%
Giới tính				
Nam giới	23	65,7%	15	75%
Nữ giới	12	34,3%	5	25%
Tuổi				

Đặc điểm của người tham gia	Vòng 1		Vòng 2	
	số lượng	%	Số lượng	%
26-30	4	11,4%	3	15%
31-35	11	31,4%	số 8	40%
36-40	12	34,3%	7	35%
41-45	5	14,3%	1	5%
46-50	3	8,6%	1	5%
Trình độ				
Tiến sĩ	23	65,7%	10	50%
Thạc sĩ	12	34,3%	10	50%
Công bố quốc tế				
Số bài ISI/Scopus là đồng tác giả				
1-2	15	42,9%	6	30%
3 trở lên	20	57,1%	14	70%
Số bài ISI/Scopus là tác giả liên hệ				
0	10	28,6%	5	25%
1-2	14	40%	số 8	40%
3 hoặc trên 3	11	31,4%	7	35%
Lĩnh vực nghiên cứu				
STEM	18	51,4%	10	50%
KHXH và các ngành khác	17	48,6%	10	50%
Kinh nghiệm				
Trên 15 năm	số 8	22,9%	4	20%
10-15 năm	9	25,7%	4	20%
5-10 năm	15	42,9%	10	50%
Dưới 5 năm	3	8,6%	2	10%

Thu thập dữ liệu và kết quả

Vòng 1

Trong vòng đầu tiên, chúng tôi đã gửi một cuộc khảo sát trực tuyến để các 35 người tham gia đồng ý tham gia nghiên cứu Delphi. Do ưu điểm trong việc giảm yêu cầu về thời gian (Wong, 2003), một cuộc khảo sát trực tuyến đã được lựa chọn trong nghiên cứu này thay vì một cuộc khảo sát trên giấy truyền thống. Vì tất cả những người tham gia nghiên cứu đều là các chuyên gia có trình độ cao, nên có thể cho rằng họ đã quen với việc sử dụng khảo sát trực tuyến.

Khảo sát gồm 3 nội dung chính. Phần đầu tiên của khảo sát đề cập đến các đặc điểm cá nhân của những người tham gia (xem Bảng 2). Phần thứ hai của khảo sát bao gồm 13 mục theo thang điểm Likert-5 liên quan đến 13 yếu tố ảnh hưởng đến xuất bản quốc tế (xem Bảng 3). Các mục này được phát triển dựa trên các nghiên cứu trước đây liên quan đến chủ đề của chúng tôi, bao gồm Phạm Thị Lý và Hayden (2019); Chang và Chow (1998); Li (2014); Vương Quân Hoàng và cộng sự. (2019); Vương Thu Trang và cộng sự. (2017); Phó Phương Dung và Trần Minh Phương (2016); Hồ Mạnh Tùng và cộng sự. (2017). Phần thứ ba của khảo sát được gồm hai câu hỏi mở. Câu đầu tiên hỏi người tham gia nghiên cứu rằng liệu thuật ngữ trong 13 câu hỏi của phần 2 có cần được sửa đổi hoặc điều chỉnh hay không. Theo kinh nghiệm của họ, câu hỏi 2 yêu cầu người được hỏi gợi ý (các) nội dung mới, ngoài 13 mục ban đầu, có thể ảnh hưởng đến sự thành công trong công bố quốc tế. Người tham gia nghiên cứu cũng được hỏi yêu cầu đưa ra các giải thích cho các đề xuất của mình.

Bảng 2 trình bày các đặc điểm cá nhân của 35 người tham gia khảo sát. Cụ thể, trong số 35 người tham gia trả lời bảng hỏi, 23 (tương đương 65,7%) là nam giới và 12 (tương đương 34,3%) là nữ giới. Số người tham gia có độ tuổi 31-35 tuổi (11 người, 31,4%) hoặc 36-40 tuổi (12, 34,3%). Số còn lại ở các nhóm tuổi từ 26-30 (11,4%); 41-45 (14,3%); và 46-50 (3, 8,6%). Không ai trong số những người tham gia đã ở độ tuổi dưới 26 hoặc trên 50. Xét về trình độ, 23 người (hoặc 65,7%) có trình độ Tiến sĩ trong khi 12 người (hoặc 34,2%) có trình độ thạc sĩ. Tất cả những người tham gia đã có kinh nghiệm với xuất bản quốc tế. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng vì theo phương pháp của Delphi: người tham gia phải là chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu. Tuy nhiên, có một giới hạn là không phải tất cả những người tham gia trả lời bảng hỏi đều là tác giả liên hệ hoặc tác giả thứ nhất (10 người hay 28,6%). Đây là một hạn chế của nghiên cứu này. Về lĩnh vực nghiên cứu của người tham gia trả lời bảng hỏi, trong số 35 người tham gia, 18 người có chuyên môn về STEM (51,4%) và 17 người là khoa học xã hội hoặc các chuyên gia khác (48,6%). Xét về kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, những người có 5-10 năm kinh nghiệm là những người đóng góp nhiều nhất (15 người, 42,9%), tiếp theo là 10-15 năm (9, 25,7%); trên 15 năm (8, 22,9%); và dưới 5 năm (3, 8,6%).

Các kết quả chính của Vòng 1 được thể hiện trong Bảng 3. Cùng với giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, Bảng 3 cũng thể hiện tỷ lệ đồng thuận, một phần không thể thiếu của việc sử dụng kỹ thuật Delphi. Theo Keeney, Hasson và McKenna (2006), một mục được định nghĩa là đạt được sự đồng thuận giữa những người tham gia trong một nghiên cứu Delphi khi ít nhất 75% số người được hỏi cho điểm hoàn toàn đồng ý (tức là 5 trên thang điểm Likert-5) hoặc đồng ý (tức là 4 trên thang điểm Likert-5). Như thể hiện trong Bảng 3, trong số 13 mục, 12 mục đạt mức đồng thuận tối thiểu 75%. Mục duy nhất không đạt được sự đồng thuận là "Tài liệu khoa học trong nước" (mục 1). Ba mục (1,2 và 4) đã nhận được đề nghị cho điều chỉnh về mặt thuật ngữ, và có thêm thêm ba mục (14-16) đã được đề nghị cho đưa vào vòng tiếp theo của nghiên cứu (xem Bảng 3).

Vòng 2

Ở Vòng 2, bảng câu hỏi bao gồm 16 mục, trong đó 13 mục như tại Vòng 1 và ba mục khác ("Khung nghiên cứu", "Có trợ lý nghiên cứu (ví dụ: thạc sĩ / nghiên cứu sinh)" và "Kinh nghiệm và kiến thức khi trả lời phản biện" (mục 14-16)) đã được thêm vào theo gợi ý từ kết quả Vòng 1. Email cá nhân đã được gửi đến tất cả 35 người tham gia đã tham gia Vòng 1 để mời họ tiếp tục tham gia Vòng 2. Vì tất cả những người được hỏi đều là những nhà nghiên cứu tích cực, họ có thể quá bận để có thời gian xem email mời của Vòng 2. Do đó, các email nhắc nhở đã được gửi đến những người không trả lời đáp lời mời khảo sát bằng email Vòng 2 trong vòng hai tuần. Tổng cộng, đã có 20/35 người chấp nhận tham gia tiếp Vòng 2. Điều đó có nghĩa là 15/35 (hoặc 42,8%) chuyên gia đã không tiếp tục tham gia nghiên cứu sau vòng 1. Bỏ cuộc giữa các vòng trong các nghiên cứu sử dụng phương pháp Delphi là một điều tự nhiên do nhiều lý do như: thiếu thời gian, thiếu sự ràng buộc hoặc sự thiếu quan tâm đến người tham gia (Franklin và Hart, 2006). Ví dụ, Clark (2006) báo cáo rằng trong nghiên cứu Delphi của mình, 4/16 người được hỏi đã bỏ học giữa Vòng 1 và Vòng 3, điều này tương đương tỷ lệ bỏ là 25% .

Bảng 2 liệt kê các cá nhân đặc điểm của các 20 chuyên gia đồng ý tiếp tục ở vòng 2. Ở vòng 2, mười lăm người là nam giới (75%) trong khi phần còn lại là nữ (5, 25%). Phần lớn trong số đó ở trong độ tuổi 31-35 năm (8, 40%) và 36-40 năm (7, 35%) . Các nhóm tuổi còn lại là 26-30 (3, 15%); 41-45 (1, 5%); và 46-50 (1, 5%). Một nửa những người tham gia (10 người) trong vòng 2 có trình độ tiến sĩ và nửa còn lại có bằng thạc sĩ. Về năng lực xuất bản quốc tế, 6 người tham gia (30%) đã công bố 1-2 bài, trong khi 14 người khác (70%) đã công bố 3 bài trở lên. Tuy nhiên, 5 người tham gia (25%) chưa bao giờ xuất bản một bài báo với tư cách tác giả đầu tiên hoặc liên hệ; các con số tương ứng cho 1-2 bài và 3 bài trở lên là 8 (40%) và 7 (35%). Về lĩnh vực nghiên cứu, 20 người tham gia Vòng 2 được chia thành hai nhóm bằng nhau, mỗi nhóm 10 người: nhóm có chuyên ngành STEM và nhóm có chuyên ngành về KHXH và những chuyên ngành khác. Xét về kinh nghiệm trong lĩnh vực học thuật, nhóm có kinh nghiệm 5-10 năm vẫn chiếm ưu thế, với 10 người tham gia (50%). Tiếp theo là nhóm với 10-15 năm kinh nghiệm (4, 20%); trên 15 năm kinh nghiệm (4, 20%); và dưới 5 năm kinh nghiệm (2, 10%).

Kết quả của Vòng 2 được trình bày trong Bảng 3. Kết quả tại Vòng 2 tái khẳng định kết quả của Vòng 1: 12 mục (từ 2 đến 13) đạt được sự đồng thuận trong khi một mục (mục 1) thì không. Đối với ba mục mới được bổ sung trong vòng 2 (mục 14-16), hai mục (mục 14 và 16) đạt được sự đồng thuận, với 80% người được hỏi trả lời "đồng ý" hoặc "rất đồng ý" và một mục (mục 15) không đạt được sự đồng thuận, với chỉ 60% người được hỏi trả lời "đồng ý" hoặc "rất đồng ý."

Như vậy, sau hai vòng khảo sát Delphi, chúng tôi khám phá 14 yếu tố, tương ứng với 14 mục đạt được sự đồng thuận cao, có ảnh hưởng đến xuất bản quốc tế, theo các chuyên gia tham gia khảo sát. Đó là: "Khả năng tiếp cận các tài liệu khoa học quốc tế"; "Ý tưởng / đề tài nghiên cứu"; "Số liệu nghiên cứu đầu vào"; "Thiết bị thí nghiệm hoặc các công cụ, phần mềm sử dụng cho mục đích nghiên cứu"; "Trình độ ngoại ngữ về đọc hiểu tài liệu khoa học"; "Trình độ ngoại ngữ về viết tài liệu khoa học"; "Khả năng tiếp cận nguồn tài trợ nghiên cứu"; "Thời gian dành cho nghiên cứu"; "Khả năng phân tích dữ liệu"; "Hợp tác với các đồng nghiệp trong nước"; "Hợp tác với các đối tác quốc tế"; "Lựa chọn một tạp chí thích hợp để gửi"; "Khung nghiên cứu"; và "Kinh nghiệm và kiến thức trong việc trả lời người đánh giá".

Bảng 3: Kết quả của nghiên cứu của 2 vòng Delphi

STT	Yếu tố	Vòng 1 (n = 35)			Mục	Vòng 2 (n = 20)		
		Trung bình	SD	% đồng thuận		Trung bình	SD	% đồng thuận
1	Tài liệu Khoa học trong nước	3,429	1.092	45,7%	Khả năng tiếp cận các tài liệu khoa học trong nước *	3,85	0,813	40%
2	Tài liệu khoa học quốc tế	4.914	.284	100%	Khả năng tiếp cận các tài liệu khoa học quốc tế *	3,9	0,852	100%
3	Ý tưởng / chủ đề nghiên cứu	4.829	.382	100%	Ý tưởng / chủ đề nghiên cứu	4,6	0,503	100%
4	Số liệu nghiên cứu	4.800	.473	97,1%	Số liệu nghiên cứu đầu vào *	4,5	0,688	95%
5	Thiết bị hoặc công cụ thí nghiệm, phần mềm cho mục đích nghiên cứu	4,257	.817	82,9%	Thiết bị hoặc công cụ thí nghiệm, phần mềm cho mục đích nghiên cứu	4,15	0,671	85%
6	Trình độ ngoại ngữ về đọc hiểu tài liệu khoa học	4.743	.443	100%	Trình độ ngoại ngữ về đọc hiểu tài liệu khoa học	4,55	0,887	95%
7	Trình độ ngoại ngữ về viết tài liệu khoa học	4.657	.482	100%	Trình độ ngoại ngữ về viết tài liệu khoa học	4,65	0,489	100%
8	Khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ nghiên cứu	4.400	.736	85,7%	Khả năng tiếp cận các nguồn tài trợ nghiên cứu	4,5	0,761	90%
9	Thời gian dành cho nghiên cứu	4.457	.611	94,3%	Thời gian dành cho nghiên cứu	4,35	0,875	95%

STT	Yếu tố	Vòng 1 (n = 35)			Mục	Vòng 2 (n = 20)		
		Trung bình	SD	% đồng thuận		Trung bình	SD	% đồng thuận
10	Khả năng phân tích dữ liệu	4.343	.591	94,3%	Khả năng phân tích dữ liệu	4.4	0,598	95%
11	Hợp tác với các đồng nghiệp trong nước	4.114	.718	85,7%	Hợp tác với các đồng nghiệp trong nước	3.5	1.573	80%
12	Hợp tác với các đồng nghiệp quốc tế	4.286	.667	88,6%	Hợp tác với các đồng nghiệp quốc tế	3,75	0,851	80%
13	Lựa chọn tạp chí thích hợp để gửi	4,571	.558	97,1%	Lựa chọn tạp chí thích hợp để gửi	4,15	0,587	95%
14	/	/	/	/	Khung nghiên cứu**	4.4	0,681	80%
15	/	/	/	/	Có trợ lý nghiên cứu (ví dụ, thạc sĩ/ Nghiên cứu sinh) **	4.3	0,571	60%
16	/	/	/	/	Kinh nghiệm và kiến thức trong việc trả lời người phản biện **	4.3	0,657	80%

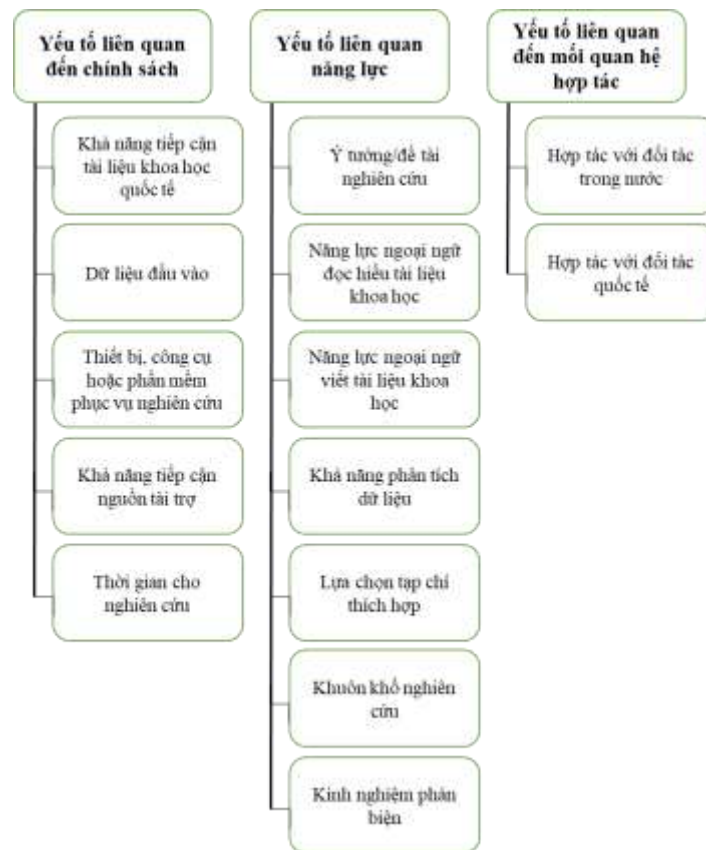
* Các mục đã được điều chỉnh về thuật ngữ theo đề xuất tại Vòng 1

** Các mục mới được đưa vào trong Vòng 2, theo đề xuất tại Vòng 1

Thảo luận và Hàm ý

Xuất bản quốc tế ngày càng được quan tâm trong cộng đồng học thuật Việt Nam trong những năm gần đây (Hò Mạnh Dũng, 2015; Nguyễn Lan Hương và Van Gramberg, 2018; Vương Quân Hoàng, 2019). Đây là kết quả của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đang được thực hiện bởi chính phủ Việt Nam và các trường đại học (Nguyễn Lan Hương và Van Gramberg, 2018; Vương Quân Hoàng và cộng sự, 2019). Theo truyền thống, các trường đại học ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào giảng dạy. Nhưng hiện nay, các trường đại học đã ngày càng ý thức về tầm quan trọng của nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu được đăng trên các tạp chí quốc tế, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của họ. Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất bản quốc tế của học viên tại Việt Nam. Để giải quyết vấn đề này, nhóm nghiên cứu đã sử

dụng phương pháp Delphi với sự tham gia của các chuyên gia có kinh nghiệm trong việc xuất bản quốc tế. Sau hai vòng khảo sát, nhóm nghiên cứu đã tìm ra 14 yếu tố có thể dẫn đến thành công trong việc xuất bản quốc tế. 14 yếu tố này được tập hợp lại thành ba nhóm ảnh hưởng đến việc xuất bản quốc tế của các cán bộ học thuật tại Việt Nam : " yếu tố liên quan đến chính sách ", " yếu tố liên quan đến năng lực nhà nghiên cứu" và "yếu tố liên quan đến môi quan hệ hợp tác" (Hình 1). Tên của mỗi nhóm ảnh hưởng này phản ánh thuộc tính của các yếu tố tương ứng của chúng. Ví dụ, khía cạnh “yếu tố liên quan đến năng lực nhà nghiên cứu” đề cập đến các yếu tố liên quan đến kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu trong xuất bản quốc tế. Các nguyên tắc tương tự cũng được áp dụng để đặt tên cho các nhóm khác "yếu tố liên quan đến chính sách" và "yếu tố liên quan đến môi quan hệ hợp tác". Ba nhóm này tương tác với nhau để ảnh hưởng đến sự thành công của xuất bản quốc tế của một nhà khoa học.



Hình 1: Các yếu tố tác động đến việc xuất bản quốc tế của giảng viên tại Việt Nam

Các yếu tố liên quan đến chính sách

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra tầm quan trọng của các chính sách của chính phủ cũng như thể chế trong việc tạo ra kết quả nghiên cứu của các giảng viên (Hồ Mạnh Tùng và cộng sự, 2017; Nguyễn Lan Hương và Van Gramberg, 2018). Do đó, không là quá đáng ngạc nhiên khi các chuyên gia trong nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò của "yếu tố liên quan đến chính sách" trong thành công của họ trong xuất bản quốc tế, bao gồm: "Khả năng tiếp cận các tài liệu khoa học quốc tế" (yếu tố 2); "Dữ liệu nghiên cứu đầu vào" (yếu tố 4); "Các thiết bị hoặc công cụ thí nghiệm, phần mềm sử dụng cho mục đích nghiên cứu" (yếu tố 5); "Khả năng tiếp cận kinh phí nghiên cứu" (yếu tố 8); và " Thời gian cho nghiên cứu" (yếu tố 9).

“Khả năng tiếp cận các tài liệu khoa học quốc tế” được người trả lời đồng thuận cao nhất, với số điểm là 100% trong cả hai vòng. Đề cao tầm quan trọng của "khả năng tiếp cận trong các tài liệu khoa học quốc tế", phản ánh sự thiếu hụt kinh niên về nguồn tài liệu tham khảo thường xảy ra ở các nước đang phát triển (Abu-Zidan và Rizk, 2005). Sự thiếu hụt cũng đúng với trường hợp của Việt Nam: dữ liệu gần đây mà nhóm nghiên cứu thu thập được chỉ ra rằng chỉ có 10% của các trường đại học Việt Nam có thư viện số kết nối với cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế như ScienceDirect hoặc Elsevier, tái khẳng định vấn đề thiếu hụt nêu trên (Phạm Hùng Hiệp, 2018)

Ngày nay, nhiều học giả sử dụng dữ liệu thứ cấp để phân tích nghiên cứu của họ (ví dụ, xem (Hồ Mạnh Tùng và cộng sự, 2017)). Vì vậy, việc tiếp cận dữ liệu nghiên cứu là điều tối quan trọng (Cowton, 1998; Johnston, 2014). Các nhà cung cấp cơ sở dữ liệu học thuật thường bán các tài khoản để truy cập tài nguyên dữ liệu thứ cấp, cùng với tài nguyên xuất bản. Do đó, tầm quan trọng của “dữ liệu nghiên cứu đầu vào” như đã chỉ ra trong nghiên cứu này rõ ràng là gắn liền với yếu tố “Khả năng tiếp cận các tài liệu khoa học quốc tế”.

“Các thiết bị hoặc công cụ thí nghiệm, phần mềm cho mục đích nghiên cứu” là động lực quan trọng của việc xuất bản quốc tế, theo kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu. Điều này phù hợp với một số nghiên cứu trước đây. Ví dụ, Olmsted và cộng sự (2010) quan sát thấy trong lĩnh vực y tế công cộng rằng "khả năng tiếp cận với các xét nghiệm trong phòng thí nghiệm đáng tin cậy vẫn còn hạn chế ở nhiều quốc gia hạn chế về nguồn lực" (tr.374). Tương tự, sử dụng trái phép phần mềm học thuật được xác định là một trong những hình thức vi phạm bản quyền phần mềm phổ biến nhất ở các nước đang phát triển, theo Zoheir và Mohammed (2017).

Cùng với tình trạng thiếu "Thiết bị thí nghiệm hoặc công cụ, phần mềm phục vụ mục đích nghiên cứu", thiếu hụt kinh phí nghiên cứu ("Khả năng tiếp cận kinh phí nghiên cứu") là một khó khăn đáng kể khác đối với các nhà nghiên cứu Việt Nam, như được tìm thấy trong cuộc khảo sát này của nhóm nghiên cứu. Số liệu hiện có cho thấy đầu tư cho R&D ở Việt Nam tương đối thấp hơn so với các nước trong khu vực (Nguyễn Tuấn và Phạm Thị Lý, 2011). Tuy nhiên, giá trị tuyệt đối của kinh phí nghiên cứu chỉ là một phần của vấn đề; phần khác liên quan đến các vấn đề minh bạch và công bằng [57]. Theo Vương Quân Hoàng (2019) và Trần Trung và cộng sự (2019), NAFOSTED là một nguồn tài trợ đặc biệt của chính phủ được cộng đồng học thuật tại Việt Nam đánh giá cao nhờ các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động. Những nguồn kinh phí khác thường được coi là rất quan trọng, không minh bạch và thậm chí tham nhũng (Hoàng Tuy, 2006).

“Thời gian dành cho nghiên cứu” là yếu tố cuối cùng trong nhóm các “yếu tố liên quan đến chính sách” (Phó Phương Dzung và Trần Minh Phương, 2016). Ở Việt Nam, vì hầu hết các trường đại học vẫn là đại học định hướng giảng dạy, giảng viên thường mất quá nhiều thời gian vào hoạt động giảng dạy và không có đủ thời gian cho các hoạt động nghiên cứu (Nguyễn Hữu Quý, 2014). Cũng cần lưu ý rằng mô hình sabbatical leave (giảng viên chuyển sang một đơn vị khác để tập trung nghiên cứu trong một khoảng thời gian nhất định), thường được sử dụng ở các nước phát triển như một thời gian để tập trung vào nghiên cứu, là không phổ biến trong thực tế tại các trường đại học Việt Nam hiện nay (Sima, 2000).

Các yếu tố liên quan đến năng lực nhà nghiên cứu

"Các yếu tố liên quan đến năng lực nhà nghiên cứu" đề cập đến kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu trong các giai đoạn nghiên cứu khác nhau như: xác định các ý tưởng / chủ đề và khung nghiên cứu; đánh giá tài liệu, phân tích dữ liệu, viết bản thảo, gửi bản thảo và phản hồi ý kiến của người phản biện. Các giai đoạn này phù hợp với bảy yếu tố thể hiện trong Hình 1. "Ý tưởng / chủ đề nghiên cứu", "khuôn khổ nghiên cứu" và "khả năng phân tích dữ

liệu" là ba động lực thiết yếu của nghiên cứu chất lượng, theo các nghiên cứu trước đây (Phó Phương Dung và Trần Minh Phương, 2016).

Nhận thức được tầm quan trọng của những yếu tố trên, các nhà thiết kế chương trình giảng dạy ở các trường đại học trên toàn thế giới đã đặt các khóa học về phương pháp nghiên cứu làm trung tâm của các chương trình thạc sĩ và tiến sĩ với mục đích cung cấp cho các nhà nghiên cứu trẻ, mới vào nghề những kiến thức và kỹ năng nghiên cứu cần thiết cho sự nghiệp trong tương lai (xem (L Ferguson và cộng sự, 2017; Leech và Haug, 2015) . Vì tất cả những chuyên gia tham gia vào nghiên cứu này đã có kinh nghiệm xuất bản quốc tế và nhiều người trong số họ đã tốt nghiệp ở nước ngoài, nên có thể hiểu rằng tất cả họ đều thừa nhận nhu cầu về kiến thức và kỹ năng nghiên cứu.

"Trình độ ngoại ngữ về đọc hiểu tài liệu khoa học" và "Trình độ ngoại ngữ về viết tài liệu khoa học" là hai yếu tố có thể làm trở ngại cho các nhà khoa học Việt Nam khi muốn đăng trên tạp chí quốc tế. Những phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đây được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam (ví dụ Hồ Mạnh Tùng và cộng sự, 2017; Nguyễn Hữu Quý, 2014; Phó Phương Dung và Trần Minh Phương, 2016)) và ở các quốc gia không nói tiếng Anh (ví dụ Huang, 2010).

Hai yếu tố cuối cùng trong khía cạnh "liên quan đến năng lực" là "Lựa chọn tạp chí thích hợp" và "Kinh nghiệm và kiến thức trong việc trả lời người phản biện." Trong khi kết quả đầu phù hợp với phát hiện của Phó Phương Dung và Trần Minh Phương (2016), thì điều sau lại không. Có thể là do những người trả lời trong nghiên cứu này ở cấp độ 'chuyên gia' theo yêu cầu của phương pháp Delphi; do đó, họ đã có nhiều kinh nghiệm trong việc xuất bản nghiên cứu và vì vậy, nhận thức rõ hơn về những trở ngại trong quá trình nghiên cứu.

Các yếu tố liên quan đến mối quan hệ hợp tác

"Liên quan đến mối quan hệ hợp tác" là khía cạnh cuối cùng liên quan đến sự thành công trong công bố quốc tế. Nhóm này bao gồm hai yếu tố: "Hợp tác với các đối tác trong nước" và "Hợp tác với các đối tác quốc tế." Các nghiên cứu trước đây cũng đánh giá tác động của hai yếu tố này đối với kết quả xuất bản của các học giả. Ví dụ, Vương Quân Hoàng và cộng sự (2017), sử dụng dữ liệu từ Scopus từ năm 2008 đến 2017, cho thấy 90% các nhà khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với các đồng nghiệp để xuất bản. Vương và các đồng nghiệp của ông cũng nhận thấy rằng sự hợp tác với các đồng nghiệp trong nước và quốc tế đã nâng cao năng suất của các nhà nghiên cứu (Vương Quân Hoàng và cộng sự, 2019). Một nghiên cứu sau đó cũng do nhóm nghiên cứu này của ông thực hiện (xem Lê Thu Hiền và cộng sự, 2019) đã củng cố và mở rộng thêm phát hiện trên. Cụ thể, các tác giả khẳng định rằng để "tiếp cận và duy trì mức năng suất cao", một cộng đồng nghiên cứu phải có đủ bốn tiêu chí: "(i) một mạng lưới ổn định của các đồng tác giả, (ii) hỗ trợ từ các đồng nghiệp nước ngoài, (iii) các nhà lãnh đạo nghiên cứu xuất sắc, và (iv) sự bổ sung bền vững nhà nghiên cứu mới" (tr.77). Tất cả những bốn tiêu chí trên đều có liên quan đến các "yếu tố liên quan đến mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Abu-Zidan, F. M., & Rizk, D. E. E. (2005). Research in developing countries: problems and solutions. *International Urogynecology Journal*, 16(3), 174–175. <https://doi.org/10.1007/s00192-004-1278-x>
- Bonnemaizon, A., Cova, B., & Louyot, M.-C. (2007). Relationship Marketing in 2015: *European Management Journal*, 25(1), 50–59. <https://doi.org/10.1016/j.emj.2006.12.002>
- Chang, O. H., & Chow, C. W. (1998). Publishing in Internationally Respected Accounting Journals: Insights and Suggestions of Successful Chinese Authors. *Asia-Pacific Journal of*

- Accounting*, 5(1), 150–165. <https://doi.org/10.1080/10293574.1998.10510534>
- Chen, L., Ng, E., Huang, S.-C., & Fang, W.-T. (2017). A Self-Evaluation System of Quality Planning for Tourist Attractions in Taiwan: An Integrated AHP-Delphi Approach from Career Professionals. *Sustainability*, 9(10), 1751. <https://doi.org/10.3390/su9101751>
- Clark, T. G. (2006). *Defining a competency framework to shape the professional education of national security master strategists: a web-based Delphi study* [Texas A&M University]. <https://oaktrust.library.tamu.edu/bitstream/handle/1969.1/3249/etd-tamu-2005C-EHRD-Clark.pdf?sequence=1&isAllowed=y>
- Cowton, C. J. (1998). The Use of Secondary Data in Business Ethics Research. *Journal of Business Ethics Volume*, 17(4), 423–434. <https://doi.org/https://doi.org/10.1023/A:1005730825103>
- Endacott, R., Clifford, C. M., & Tripp, J. H. (1999). Can the needs of the critically ill child be identified using scenarios? Experiences of a modified Delphi study. *Journal of Advanced Nursing*, 30(3), 665–676. <https://doi.org/10.1046/j.1365-2648.1999.01116.x>
- Franklin, K. K., & Hart, J. K. (2006). Idea Generation and Exploration: Benefits and Limitations of the Policy Delphi Research Method. *Innovative Higher Education*, 31(4), 237–246. <https://doi.org/10.1007/s10755-006-9022-8>
- Gordon, T. J. (2003). The Delphi Method. In J. C. Glenn & T. J. Gordon (Eds.), *Futures Research Methodology V2.0*. American Council for the UNU. http://www.gerenciamento.ufba.br/downloads/delphi_method.pdf
- Ho, D. M., & Manh, H. D. (2015). Scientific publications in Vietnam as seen from Scopus during 1996–2013. *Scientometrics*, 105(1), 83–95. <https://doi.org/10.1007/s11192-015-1655-x>
- Ho, M. T., Nguyen, T. H. K., Vuong, T. T., & Vuong, Q. H. (2017). On the Sustainability of Co-Authoring Behaviors in Vietnamese Social Sciences: A Preliminary Analysis of Network Data. *Sustainability*, 9(11), 2142. <https://doi.org/10.3390/su9112142>
- Huang, J. C. (2010). Publishing and learning writing for publication in English: Perspectives of NNES PhD students in science. *Journal of English for Academic Purposes*, 9(1), 33–44. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2009.10.001>
- Irvine, F. (2005). Exploring district nursing competencies in health promotion: the use of the Delphi technique. *Journal of Clinical Nursing*, 14(8), 965–975. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2702.2005.01193.x>
- Johnston, M. P. (2014). Secondary Data Analysis: A Method of which the Time Has Come. *Qualitative and Quantitative Methods in Libraries*, 3(3), 619–626. <http://www.qqml-journal.net/index.php/qqml/article/view/169>
- Keeney, S., Hasson, F., & McKenna, H. (2006). Consulting the oracle: ten lessons from using the Delphi technique in nursing research. *Journal of Advanced Nursing*, 53(2), 205–212. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2648.2006.03716.x>
- Keeney, S., Hasson, F., & McKenna, H. P. (2001). A critical review of the Delphi technique as a research methodology for nursing. *International Journal of Nursing Studies*, 38(2), 195–200. [https://doi.org/10.1016/S0020-7489\(00\)00044-4](https://doi.org/10.1016/S0020-7489(00)00044-4)
- L Ferguson, S., A Hovey, K., & K Henson, R. (2017). Quantitative Preparation in Doctoral Education Programs: A Mixed-Methods Study of Doctoral Student Perspectives on their Quantitative Training. *International Journal of Doctoral Studies*, 12, 137–156. <https://doi.org/10.28945/3789>
- Le, T. T. H., Pham, H. H., La, V. P., & Vuong, Q. H. (2019). The faster-growing fields. In Q. H. Vuong & T. Tran (Eds.), *The Vietnamese Social Sciences at a Fork in the Road* (pp. 52–79).

Sciendo. <https://doi.org/10.2478/9783110686081-008>

- Leech, N. L., & Haug, C. A. (2015). Investigating Graduate Level Research and Statistics Courses in Schools of Education. *International Journal of Doctoral Studies*, 10, 93–110. <https://doi.org/http://informing science.com/ijds/Volume10/IJDSv10p093-110Leech0658.pdf>
- Li, Y. (2014). Seeking entry to the North American market: Chinese management academics publishing internationally. *Journal of English for Academic Purposes*, 13, 41–52. <https://doi.org/10.1016/j.jeap.2013.10.006>
- Mahajan, V., Linstone, H. A., & Turoff, M. (1976). The Delphi Method: Techniques and Applications. *Journal of Marketing Research*, 13(3), 317. <https://doi.org/10.2307/3150755>
- McKenna, H. P. (1994). The Delphi technique: a worthwhile research approach for nursing? *Journal of Advanced Nursing*, 19(6), 1221–1225. <https://doi.org/10.1111/j.1365-2648.1994.tb01207.x>
- Nguyen, H.-Q. (2014). The influences of research environment within a university on research productivity of academic staff—a case study in a research-oriented university in Vietnam. *International Conference for Academic Disciplines*. https://www.researchgate.net/publication/271387387_The_Influences_of_Research_Environment_within_a_University_on_Research_Productivity_of_Academic_Staff_-_A_Case_Study_in_a_Research-Oriented_University_in_Vietnam
- Nguyen, T.-L.-H., & Van Gramberg, B. (2018). University strategic research planning: a key to reforming university research in Vietnam? *Studies in Higher Education*, 43(12), 2130–2147. <https://doi.org/10.1080/03075079.2017.1313218>
- Nguyen, V.-T., & Pham, T.-L. (2011). Scientific output and its relationship to knowledge economy: an analysis of ASEAN countries. *Scientometrics*, 89(1), 107–117. <https://doi.org/10.1007/s11192-011-0446-2>
- Olmsted, S. S., Moore, M., Meili, R. C., Duber, H. C., Wasserman, J., Sama, P., Mundell, B., & Hilborne, L. H. (2010). Strengthening Laboratory Systems in Resource-Limited Settings. *American Journal of Clinical Pathology*, 134(3), 374–380. <https://doi.org/10.1309/AJCPDQOSB7QR5GLR>
- Perveen, S., Kamruzzaman, M., & Yigitcanlar, T. (2017). Developing Policy Scenarios for Sustainable Urban Growth Management: A Delphi Approach. *Sustainability*, 9(10), 1787. <https://doi.org/10.3390/su9101787>
- Pham, H.-H. (2018). *4.0 Universities*. <http://antgct.cand.com.vn/Nguoi-trong-cuoc/Dai-hoc-bon-cham-khong-517499/>
- Pham, L. T., & Hayden, M. (2019). Research In Vietnam: The Experience Of The Humanities And Social Sciences. *Journal of International and Comparative Education*, 8(1), 27–40. <https://doi.org/10.14425/jice.2019.8.1.27>
- Pho, P.-D., & Tran, T.-M.-P. (2016). Obstacles to Scholarly Publishing in the Social Sciences and Humanities: A Case Study of Vietnamese Scholars. *Publications*, 4(3), 19. <https://doi.org/10.3390/publications4030019>
- Popov, V., Jiang, Y., & So, H.-J. (2019). Shared lessons in mobile learning among K-12 education, higher education and industry: an international Delphi study. *Educational Technology Research and Development*. <https://doi.org/10.1007/s11423-019-09731-x>
- Sima, C. M. (2000). The Role and Benefits of the Sabbatical Leave in Faculty Development and Satisfaction. *New Directions for Institutional Research*, 2000(105), 67–75.

<https://doi.org/10.1002/ir.10506>

- Tran, T., Trinh, T. P. T., Vuong, T. T., & Pham, H. H. (2019). The Debates and the Long-Awaited Reform. In Q. Vuong & T. Tran (Eds.), *The Vietnamese Social Sciences at a Fork in the Road* (pp. 17–32). Sciendo Migration. <https://philpapers.org/rec/VUOTVS>
- Tuy, H. (2006). *Có nên đấu thầu đề tài nghiên cứu khoa học? (Bidding for scientific research, should or shouldn't?)*. Tia Sang. <http://tiasang.com.vn/-dien-dan/co-nen-dau-thau-de-tai-nghien-cuu-khoa-hoc-265>
- Vuong, Q.-H., Ho, M.-T., Vuong, T.-T., Nguyen, V.-H., Napier, N., & Pham, H.-H. (2017). Nemo Solus Satis Sapit: Trends of Research Collaborations in the Vietnamese Social Sciences, Observing 2008–2017 Scopus Data. *Publications*, 5(4), 24. <https://doi.org/10.3390/publications5040024>
- Vuong, Q. H. (2019). The harsh world of publishing in emerging regions and implications for editors and publishers: The case of Vietnam. *Learned Publishing*, 32(4), 314–324. <https://doi.org/10.1002/leap.1255>
- Vuong, Q. H., Napier, N. K., Ho, M. T., Nguyen, V. H., Vuong, T. T., Pham, H. H., & Nguyen, T. H. K. (2019). Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: evidence from 2008 to 2017 scopus data. *Studies in Higher Education*, 44(12), 2132–2147. <https://doi.org/10.1080/03075079.2018.1479845>
- Vuong, T. T., Nguyen, T. H. K., Ho, M. T., Ho, M. T., & Vuong, Q. H. (2017). The (In)Significance of Socio-Demographic Factors as Possible Determinants of Vietnamese Social Scientists' Contribution-Adjusted Productivity: Preliminary Results from 2008–2017 Scopus Data. *Societies*, 8(1), 3. <https://doi.org/10.3390/soc8010003>
- Wong, C. (2003). *How Will the e-Explosion Affect How We Do Research? Phase 1: The E-DEL+ I Proof-of-Concept Exercise*.
- Zoheir, T., & Mohammed, A. (2017). Software Piracy in Developing Countries : Prevalence, Causes and Some Propositions. *Global Journal of Economic and Business*, 3(2), 191–216. <https://doi.org/10.12816/0043173>